

## **BÁO CÁO**

### **Tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn năm 2017 và triển khai kế hoạch năm 2018**

#### **Phần thứ nhất**

#### **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017**

##### **I. TÌNH HÌNH CHUNG**

Năm 2017, ngành nông nghiệp triển khai kế hoạch có thuận lợi hơn so với năm 2016, nhưng cũng gặp phải một số khó khăn, như: Biến đổi khí hậu phức tạp gây nhiều hình thái thời tiết bất thường (mưa trái mùa, nhiệt độ ngày đêm chênh lệch lớn, bão và áp thấp nhiệt đới xảy ra liên tiếp quanh năm...); đầu ra một số sản phẩm (cá lóc, heo hơi,...) giảm sâu; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát; tiềm năng, lợi thế còn nhiều nhưng quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán.

Nhưng nhờ sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT; sự phối hợp của các Sở, Ban, ngành và địa phương; sự chung sức, vượt khó của bà con nông dân, doanh nghiệp; thống nhất hành động trong toàn ngành nên đã vượt qua khó khăn, đạt được nhiều kết quả quan trọng.

##### **II. KẾT QUẢ CHÍNH**

Theo số liệu thống kê, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 đạt 25.184 tỷ đồng, vượt 1,03% kế hoạch (kế hoạch 24.927 tỷ đồng), tăng 6,4% so với năm 2016 (kế hoạch 3,5%). Trong đó:

- Nông nghiệp: 16.702 tỷ đồng, đạt 96,2%, tăng 6,3%.
- Lâm nghiệp: 301 tỷ đồng, vượt 25,4%, tăng 1,3%.
- Thủy sản: 8.181 tỷ đồng, vượt 11,8%, tăng 6,8%.

Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4% so với diện tích tự nhiên, đạt 100% kế hoạch.

Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 88%, vượt kế hoạch 1,15%.

Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới 07 xã, đạt 87,5% kế hoạch.

##### **1. Sản xuất nông nghiệp:**

###### **a) Trồng trọt:**

Cây hàng năm: Gieo trồng 272.731 ha, vượt kế hoạch 20.231 ha, tăng 14.171 ha so cùng kỳ. Tổng sản lượng 2,68 triệu tấn, đạt 98,9% kế hoạch, tăng 215 ngàn tấn, trong đó lương thực có hạt 1,17 triệu tấn, tăng 187 ngàn tấn, cụ thể:

- Cây lúa: Gieo trồng 220.218 ha, vượt kế hoạch 78.218 ha, tăng 9.431 ha, năng suất trung bình 5,2 tấn/ha, cao hơn cùng kỳ 0,21 tấn/ha thấp hơn trung bình các năm trước từ 0,2 đến 0,5 tấn/ha, nguyên nhân do vụ Hè Thu bị ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới, bão, mưa lớn kéo dài làm cho 8.155 ha lúa bị đổ ngã (210 ha thiệt hại trên 50%, 1.519 ha bị thiệt hại từ 20-50%, còn lại thiệt hại dưới 20%), sản lượng 1,14 triệu tấn, đạt 99,8% kế hoạch, tăng 187.673 tấn.

+ Thực hiện khảo nghiệm và chọn dòng phân ly 03 bộ giống lúa (bộ phẩm chất, bộ triển vọng và bộ Trà Vinh), diện tích 01 ha, kết quả chọn được 05 giống có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh để khuyến cáo nhân rộng. Cung ứng 186 tấn lúa giống (11 tấn giống cấp nguyên chủng).

+ Thực hiện theo dõi 12 bẫy đèn, 750 điểm điều tra dự báo làm cơ sở dự tính, dự báo sâu bệnh; tổ chức 120 đợt ra quân kiểm tra sâu bệnh trên cây trồng, thu 55 mẫu rầy nâu gửi kiểm tra phân tích sự hiện diện của virus gây bệnh vàng lùn, lùn xoắn lúa; xây dựng khung lịch thời vụ xuống giống “né rầy” cho từng địa phương. Tổ chức 167 cuộc tập huấn, hướng dẫn nông dân phòng, trừ các loại sâu bệnh gây hại trên cây trồng, đặc biệt là một số giải pháp kỹ thuật trong canh tác đầu vụ Hè Thu, hướng dẫn nông dân sử dụng an toàn thuốc BVTV,... cho 4.163 lượt nông dân dự, phát hành 12 thông báo tình hình rầy nâu, bệnh đạo ôn và hướng dẫn biện pháp phòng trừ khoảng 20.000 ha; sử dụng 2.924 kg thuốc sinh học diệt chuột tại các khu dân cư, bờ đê, diện tích 2.850 ha, hiệu quả phòng trị đạt 60-70%. Thực hiện 5 điểm (2,5 ha) trình diễn phòng chống hạn mặn trên lúa, 2 điểm (0,6 ha) phòng ngừa thiệt hại hạn mặn trên cây có múi.

+ Tiếp tục duy trì 15 mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa, diện tích 3.268 ha, các doanh nghiệp tham gia cung ứng vật tư đầu vào phục vụ sản xuất lúa, thông qua hệ thống đại lý cấp 2 với các tổ chức đại diện của nông dân, không tính lãi suất, đến cuối vụ thu hồi; Công ty Lương thực Trà Vinh triển khai phương án cánh đồng lớn, diện tích 1.933 ha, bao tiêu 6.500 tấn lúa hàng hóa.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác:

+ Gieo trồng 52.776 ha, đạt 95% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 5.000 ha, tổng sản lượng 1,56 triệu tấn, tăng 46,6 ngàn tấn, cụ thể: Màu lương thực 6.691 ha; màu thực phẩm 30.351 ha; cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 15.734 ha. Cùng cố và phát triển được 25 tổ, 01 hợp tác xã sản xuất rau an toàn, rau sạch được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện với tổng diện tích là 142,73 ha và có 171 hộ cá thể đăng ký sản xuất rau an toàn cung cấp cho 15 cửa hàng bán lẻ trên địa bàn tỉnh và một số chợ rau, củ quả tiêu thụ ngoài tỉnh.

+ Công ty Mía đường Trà Vinh ký hợp đồng tiêu thụ 1.620 ha, thu mua 320 ngàn tấn mía nguyên liệu. Công ty Giống cây trồng miền Nam đầu tư sản xuất 200 ha bắp giống, thu mua 1.200 tấn bắp trái. Thực hiện 01 mô hình liên kết tiêu thụ ớt với Công ty TNHH hạt giống Vạn Phát, diện tích 14,75 ha, đến nay đã thu mua 21.738 kg. HTX nông nghiệp Thành Công triển khai lập Phương án xây dựng cánh đồng lớn rau màu theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hỗ trợ 1,27 tỷ đồng cho 988 hộ chuyên đổi 425 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng bắp theo Quyết định 915/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

- Cây lâu năm: Trồng mới 1.253 ha cây ăn trái, nâng tổng diện tích vườn cây ăn trái 17.647 ha, thu hoạch 240,7 ngàn tấn, vượt 20,4% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 2,8 ngàn tấn, toàn tỉnh có 08 đơn vị (04 tổ hợp tác và 04 hợp tác xã) được cấp chứng nhận sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP tổng diện tích sản xuất 140 ha. Trồng mới 10.83 ha dứa, nâng tổng diện tích vườn cây dứa 21.495 ha, sản lượng 264,4 ngàn tấn, vượt 20% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 13,9 ngàn tấn. Nhân nuôi, phóng thích 337,7 ngàn ong ký sinh và 10 ngàn bọ đuôi kìm phòng trừ bọ cánh cứng hại dứa, 6 ngàn ong ký sinh quản lý sâu đục trái bưởi.

b) Về chăn nuôi:

Chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, giá đầu ra sụt giảm, đặc biệt là heo hơi có lúc giảm sâu chỉ còn 20.000 đồng/kg, thị trường tiêu thụ bấp bênh; dịch bệnh luôn tìm ẩn và có khả năng bùng phát; tình trạng sử dụng thuốc an thần trong vận chuyển, giết mổ gia súc có xảy ra nhưng số lượng ít; việc truy xuất nguồn gốc thịt heo được triển khai thực hiện nhưng số hộ tham gia còn rất ít. Gà có tái đàn nhưng không nhiều, trong khi chăn nuôi vịt giảm nên tốc độ phát triển ngành chăn nuôi giảm 7,4% so với năm 2016.

Theo số liệu thống kê đến ngày 01/10/2017 đàn heo 320.592 con, đạt 81,2% kế hoạch, giảm 89.875 con; đàn trâu, bò 209.382 con, đạt 99,3%, tăng 2.413 con; đàn gia cầm 4,1 triệu con, đạt 91,1%, giảm 267 ngàn con (gà 3,03 triệu con tăng 320 ngàn con, vịt 1,07 triệu con, giảm 414 ngàn con). Tổng sản lượng thịt các loại 77.526 tấn, đạt 91,2% kế hoạch, giảm 2.176 tấn.

Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác giám sát, tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp phòng, chống nên đã kịp thời khống chế bệnh cúm gia cầm và LMLM. Đồng thời, tăng cường quản lý vật tư, thuốc thú y trong chăn nuôi, đặc biệt là tình hình sử dụng chất cấm, thuốc an thần. Tổ chức vận động tiêm phòng gần 5 triệu liều vaccine cho gia súc, gia cầm (gia cầm 2,6 triệu liều). Tăng cường kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật và vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường trong chăn nuôi.

Có 03 cơ sở giết mổ tập trung đi vào hoạt động, nâng tổng số đến nay có 15 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung (11 cơ sở giết mổ gia súc, giết mổ từ 30 - 180 con/cơ sở/đêm và 04 cơ sở giết mổ gia cầm, giết mổ từ 300 - 2.000 con/cơ sở/đêm).

Phát triển thêm 03 trang trại chăn nuôi, nâng tổng số trên địa bàn tỉnh có 46 trang trại chăn nuôi; từng bước phát triển được quy mô đàn vật nuôi, cụ thể: có 115 hộ nuôi heo từ 100 con trở lên, 4 cơ sở nuôi bò từ 60 con trở lên, 245 cơ sở nuôi gia cầm từ 1.500 con trở lên; 7 doanh nghiệp đã và đang hoàn tất thủ tục đầu tư chăn nuôi quy mô 500 con bò và 1.000 heo thịt.

Duy trì 11 mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với Công ty Cổ phần chăn nuôi CP-Việt Nam (07 mô hình nuôi gà, 04 mô hình nuôi heo), quy mô 36 ngàn con gà và 2 ngàn con heo thịt. Tiếp tục thực hiện chuỗi nâng cấp giá trị con bò, tăng cường công tác gieo tinh nhân tạo và các hoạt động dịch vụ thú y để phát triển đàn bò theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Phối hợp Sở Công thương thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện Đề án nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt heo, gia cầm, trứng gia cầm, kết quả có 148 hộ tham gia và đã được cấp mã code.

Kết hợp địa phương triển khai bình tuyển, phân loại, đánh giá và bám tai theo dõi đàn heo đực giống của 177 cơ sở (672 con). Triển khai thực hiện phong trào cam kết chăn nuôi an toàn, không sử dụng chất cấm cho 4.208 cơ sở, hộ chăn nuôi trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Hỗ trợ đầu tư 141 công trình khí sinh học, 01 bình nitơ, đào tạo 04 dẫn tinh viên, 659 liều tinh. Nâng tổng số đến nay đã hỗ trợ mua 35 con heo, bò đực giống, xây dựng 5.150 công trình khí sinh học, 2.453 liều tinh, 50 bình nitơ, đào tạo 28 dẫn tinh viên, giải ngân 25,7 tỷ đồng.

c) Thủy sản: Đầu vụ, môi trường ao nuôi không ổn định làm ảnh hưởng đến sức khỏe tôm nuôi, tuy nhiên ngành kết hợp địa phương thường xuyên tổ chức tuyên truyền, tư vấn trực tiếp, triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh; ban hành kế hoạch và khung lịch thời vụ nuôi tôm tránh thời tiết cực đoan và nuôi rải vụ. Về hoạt động khai thác kết hợp với các địa phương triển khai thực hiện tốt các chính sách theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ; hướng dẫn ngư dân về tình hình trên các vùng biển, động viên ngư dân yên tâm bám biển nên sản lượng thủy sản đạt khá, cụ thể:

- Tổng sản lượng thủy sản cả năm 188.956 tấn (54.461 tấn tôm), vượt 11,4% kế hoạch, tăng 16.720 tấn so năm 2016, gồm:

+ Thả nuôi 52.875 ha, cao hơn cùng kỳ 9.610 ha, trong đó nuôi vùng mặn lợ 49.820 lượt ha (tôm sú 24.088 ha, tôm chân trắng 6.174 ha, cua biển 18.890 ha,...), nuôi nước ngọt 3.055 ha (cá tra 34 ha, cá lóc 259 ha,...), trong đó nuôi tôm siêu thâm canh 137 ha, năng suất trung bình từ 50-70 tấn/ha. Thu hoạch 114.875 tấn, cao hơn cùng kỳ 11.477 tấn, gồm một số đối tượng chủ yếu như tôm nuôi 42.938 tấn, cá lóc 28.274 tấn, cá tra 17.527 tấn, cua biển 6.930, còn lại là các cá các loại và thủy sản khác.

+ Toàn tỉnh có 1.193 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 133.276 CV, giảm 15 tàu, tăng 30.868 CV, trong đó: có 277 tàu công suất từ 90 CV trở lên, tăng 13 tàu; thành lập mới 01 tổ và củng cố 52 tổ hợp tác sản xuất trên biển góp phần nâng sản lượng khai thác đạt 74.081 tấn (11.523 tấn tôm), vượt 8,3% kế hoạch, tăng 5.243 tấn, gồm: Khai thác hải sản 62.248 tấn, khai thác nội đồng 11.833 tấn.

- Thực hiện tốt công tác quan trắc, cảnh báo môi trường nước ở các vùng nuôi thủy sản tập trung, định kỳ 2 lần/tuần, thu 177 mẫu nước, 160 mẫu giáp sát phân tích, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để nông dân quản lý ao nuôi. Ngành đã chỉ đạo thành lập tổ tư vấn kỹ thuật, phân công cán bộ phụ trách địa bàn để trực tiếp tư vấn kỹ thuật cho hộ nuôi; cấp phát 87,45 tấn chlorine cho nông dân trong vùng nuôi tập trung để xử lý dịch bệnh và cải tạo môi trường.

- Hỗ trợ 53 tổ, đội hợp tác khai thác trên biển và đầu tư trang thiết bị cần thiết theo Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

d) Lâm nghiệp:

Trồng mới 32 ha rừng tập trung, nâng tổng diện tích rừng tập trung của tỉnh lên 9.007 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 4% diện tích tự nhiên; trồng mới 50 ngàn cây phân tán; khoán bảo vệ 5.164 ha, chăm sóc 626 ha, vệ sinh phòng cháy rừng 254 ha; thực hiện 864 lượt tuần tra bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản, phát hiện và xử lý 08 trường hợp vi phạm làm thiệt hại 4.440 m<sup>2</sup> rừng phòng hộ, đã tiến hành xử lý theo quy định; tịch thu, thả về môi trường tự nhiên 05 kg rắn ráo và rắn hổ ngựa. Tận thu 1.639 m<sup>3</sup> gỗ thiệt hại do nấm bệnh và thiệt hại do thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh.

Tổ chức 23 cuộc tuyên truyền phổ biến pháp luật trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và quản lý bảo vệ rừng cho 510 hộ dân sống tiếp giáp với rừng.

đ) Diêm nghiệp:

Có 123 hộ sản xuất, diện tích 77 ha (giảm 40 hộ và 57,6 ha so cùng kỳ). Sản lượng thu hoạch 2.414 tấn (giảm 4.471 tấn). Nguyên nhân, do sản xuất muối không có hiệu quả nên phần lớn diện tích đã chuyển sang nuôi thủy sản.

**3. Kết quả xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn:**

a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Công tác tuyên truyền: Tổ chức 4.074 cuộc lồng ghép tuyên truyền cho 131.096 lượt người, thực hiện 24 chuyên mục; công nhận 146.826 hộ (đạt 65,7% số hộ) và 252 ấp (chiếm 32,9% số ấp) đạt chuẩn nông thôn mới.

Huy động 186,9 tỷ đồng (Trung ương 116,9 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 70 tỷ đồng) triển khai thực hiện 108 công trình giao thông nông thôn, 07 công trình trường học, 21 công trình cơ sở vật chất văn hóa và hỗ trợ phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân, đã giải ngân 135,4 tỷ đồng, đạt 72,5% kế hoạch vốn phân bổ.

Có 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 87,5% kế hoạch), nâng tổng số có 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 35,3% tổng số xã toàn tỉnh; 03 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, 28 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 24 xã dưới 10 tiêu chí; bình quân mỗi xã đạt 13,27 tiêu chí, giảm 1,28 tiêu chí so với năm 2016 (do áp dụng Bộ tiêu chí mới có một số chỉ tiêu cao hơn so tiêu chí cũ).

b) Chương trình bố trí dân cư: Tiếp tục theo dõi tiến độ thi công Kè chống sạt lở bảo vệ khu vực thị trấn Tiểu Cần; Di dân sạt lở áp Cồn Phụng và nghiệm thu theo tiến độ, giải ngân 18,5 tỷ đồng, đạt 84% kế hoạch. Kết hợp địa phương tổ chức di dời 64 hộ có nguy cơ bị sạt lở vào nơi ở mới an toàn.

c) Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Hoàn thành đưa vào sử dụng 03 trạm cấp nước và sửa chữa, bảo dưỡng các trạm cấp nước thuộc Chương trình 134; lắp đặt mới đồng hồ nước cho 12.123 hộ, nâng tổng số đến nay có 106.412 hộ được cung cấp nước sạch. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 88% (vượt 1,15% so với kế hoạch), trong đó tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch 58% (vượt 3,6%).

d) Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề: Công nhận mới làng nghề bó chổi xã Tân Hòa, nâng tổng số toàn tỉnh hiện có 13 làng nghề, có 4.397 hộ, với 10.080 lao động tham gia sản xuất, doanh thu đạt 770 tỷ đồng. Xây dựng dự thảo 02 đề án: Phát triển ngành nghề và phát triển mỗi xã phường một sản phẩm chủ lực tỉnh Trà Vinh đến năm 2025. Xây dựng 05 tiểu dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh, với tổng vốn đầu tư là 01 tỷ đồng, giải ngân được 134,25 triệu đồng (do hướng dẫn của trung ương thực hiện chương trình vào cuối nên việc giải ngân không đạt kế hoạch đề ra). Bên cạnh đó, ngành đã báo cáo kết quả 03 thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 19/6/2015 của Tỉnh ủy về phát triển ngành nghề nông thôn, kết quả đến cuối năm 2017 toàn tỉnh có 13.690 cơ sở tham gia hoạt động ngành nghề, với 36.383 lao động, tạo ra giá trị 2.449 tỷ đồng, trong đó: Chế biến bảo quản nông sản 5.141 cơ sở, có 12.294 lao động; sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, tre đan 3.993 cơ sở có 11.774 lao động; sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ 30 cơ sở, có 187 lao động; gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh 100 cơ sở, có 419 lao động và xây dựng, vận tải và các dịch vụ khác 4.426 cơ sở, có 11.709 lao động.

#### **4. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai**

Triển khai thực hiện 29 dự án (gồm: 06 dự án khởi công mới, 23 dự án chuyển tiếp), trong đó: 03 dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, đã giải ngân 259,4 tỷ đồng, đạt 70,5% kế hoạch. Ước đến 31/01/2018 giải ngân 312,7 tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch (nguyên nhân do mới được bổ sung vốn vào quý III, IV nên giải ngân không đạt 100%). Bên cạnh đó, ngành còn phối hợp địa phương, đôn đốc các xã, phường, thị trấn nạo vét 676 công trình thủy lợi nội đồng, chiều dài 458.404 m, khối lượng 1,5 triệu m<sup>3</sup>, vượt 25% kế hoạch.

Theo dõi chặt chẽ tình hình các tuyến đê biển trong các đợt triều cường để có biện pháp xử lý kịp thời. Kết hợp với địa phương tổ chức 178 đợt khảo sát, kiểm tra an toàn các tuyến đê, phát hiện 23 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê, đã tiến hành xử lý theo quy định và buộc khôi phục lại nguyên trạng.

Tổ chức trực ban phòng, chống thiên tai và báo cáo theo quy định, tham mưu đề xuất xử lý khi có tình huống xảy ra; nhận, cấp phát 1.000 phao tròn, 400 áo phao và 20 phao bè phục vụ công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cho các huyện, thị xã và thành phố. Tiếp tục triển khai Kế hoạch phòng chống thiên tai và Phương án ứng phó sự cố thiên tai năm 2017. Theo dõi, tổng hợp thu, nộp quỹ phòng chống thiên tai đến nay được 5,5 tỷ đồng, đạt 49,4%.

Ảnh hưởng của lốc xoáy, bão số 2, bão số 4 và bão số 16 gió gập làm sập hoàn toàn 21 căn nhà, siêu vẹo 15 căn, tốc mái 49 căn, làm gãy 04 trụ điện hạ thế trên địa bàn các huyện, thành phố; 3.619 ha lúa Hè Thu giai đoạn trổ bông của huyện Tiểu Cần bị đổ ngã”, ngập nước 63 ha hoa màu. Ban chỉ huy phòng, chống lụt bão tích cực khảo sát, đánh giá thiệt hại, đồng thời tiến hành hỗ trợ cho các hộ bị thiệt hại và đề xuất hỗ trợ theo quy định.

#### **5. Tình hình thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp**

Thực hiện chuyển đổi 3.089 ha đất trồng lúa sang trồng màu, trồng cỏ và nuôi thủy sản (chuyển sang trồng bắp là 124,68 ha, sang trồng đậu phộng 61,55

ha, sang trồng rau, củ, quả 1.381,55 ha, trồng cỏ chăn nuôi bò 156,07 ha, trồng lác 42,7 ha, cây hàng năm khác 138,5 ha; sang trồng cây ăn trái 734,87 ha, sang trồng dừa 362,27 ha; kết hợp với nuôi trồng thủy sản 86,48 ha), nâng tổng số từ năm 2013 đến nay chuyển đổi được 12.254 ha; cải tạo vườn tạp và trồng mới 1.253 ha, phát triển 1.038 ha dừa; chăn nuôi có bước phát triển theo hướng trang trại, gia trại, nhân rộng được một số mô hình chăn nuôi có hiệu quả như chăn nuôi nệm lót sinh học, cải tạo đàn dê bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo, nuôi bò vỗ béo, nuôi dê,... và đầu tư mới 5.150 hầm biogas, nâng tổng số toàn tỉnh có khoảng 9.070 hầm, 100% hộ nuôi gà quy mô lớn sử dụng đệm lót sinh học đảm bảo chăn nuôi an toàn, giảm ô nhiễm môi trường. Nuôi thủy sản phát triển khá, mở rộng con nuôi có giá trị kinh tế cao, diện tích nuôi thủy sản tăng 7.980 ha, tổng sản lượng thủy sản nuôi tăng gần 11.500 tấn; trong năm chuyển đổi hình thức nuôi từ quảng canh sang nuôi thâm canh và bán thâm canh được 450 ha, nâng tổng số cả năm 9.700 ha, trong đó có 145 ha nuôi tôm siêu thâm canh, năng suất bình quân từ 50-70 tấn/ha; duy trì được 5.750 ha diện tích nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng tập trung và 5.600 ha sản xuất lúa – thủy sản. Việc chỉ đạo lồng ghép giữa mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới luôn được quan tâm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới.

### **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

#### **1. Công tác quy hoạch:**

Triển khai lập mới 01 quy hoạch, điều chỉnh, bổ sung 04 quy hoạch và 01 đề án, trong đó:

- Đã trình UBND tỉnh phê duyệt 04 quy hoạch, gồm: Quy hoạch nuôi tôm nước lợ; rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch: vùng nguyên liệu mía; quy hoạch chăn nuôi, giết mổ tập trung; quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Tiếp tục hoàn chỉnh rà soát bổ sung Quy hoạch thủy lợi và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Chuẩn bị hồ sơ để triển khai lập mới 02 quy hoạch: Quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và quy hoạch vùng sản xuất lúa hữu cơ tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

#### **2. Tham mưu xây dựng và ban hành văn bản**

Tham mưu trình Ban cán sự Đảng trình Tỉnh ủy ban hành 03 Nghị quyết, gồm: Nghị quyết số 08-NQ/TU về phát triển nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2016-2025, định hướng đến 2030; Nghị quyết số 16-NQ/TU về lãnh đạo phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực đến năm 2030; và Nghị quyết số 17/NQ-TU về lãnh đạo phát triển một số cây trồng, vật nuôi chủ lực đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Tham mưu trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND Quy định phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đồng dòng, vườn ươm giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 03 quyết định quy phạm pháp luật và 01 quyết định cá biệt, gồm: Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ban hành giá dịch vụ sử dụng cảng cá áp dụng tại Cảng cá Láng Chim, thị xã Duyên Hải và Cảng cá Định An, huyện Trà Cú; Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ban hành quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng trên địa bàn tỉnh; và Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND cụ thể hóa Nghị định 02/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh; và Quyết định 1357/QĐ-UBND của UBND tỉnh về định mức gieo ươm cây giống, định mức trông chăm sóc và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 09 kế hoạch và phương án: Kế hoạch số 07/KH-UBND thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới vùng ĐBSCL; Kế hoạch số 08/KH-UBND về tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh đến năm 2020; Kế hoạch số 17/KH-UBND thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2016-2025, định hướng đến 2030; Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành được phê duyệt tại Quyết định số 254/QĐ-UBND; Kế hoạch Phòng, chống thiên tai năm 2017 được phê duyệt tại Quyết định số 703/QĐ-UBND; Kế hoạch phòng chống dịch bệnh nguy hiểm trên gia súc, gia cầm và thủy sản được phê duyệt tại Quyết định số 2459/QĐ-UBND; Phương án ứng phó bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 19/QĐ-UBND; Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai được phê duyệt tại Quyết định số 712/QĐ-UBND; và Điều chỉnh lại Phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được phê duyệt tại Quyết định số 1547/QĐ-UBND.

Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 19/10/2017 về việc tăng cường, chấn chỉnh công tác quản lý quy hoạch nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

### **3. Công tác triển khai thực hiện chính sách**

Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Các tổ chức tín dụng giải ngân trên 200 ngàn hộ vay sản xuất nông nghiệp với tổng dư nợ 9.867 tỷ đồng, cho vay xuất khẩu 684 tỷ đồng; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2.405 tỷ đồng.

Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ: Đến nay các tổ chức tín dụng cho vay 133,63 tỷ đồng để đóng mới 11 tàu và hỗ trợ 01 tàu làm dịch vụ hậu cần 280 triệu đồng.

Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg: Đến nay các tổ chức tín dụng giải quyết cho 350 hộ vay mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch với tổng dư nợ 121 tỷ đồng.

Chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Các huyện, thị xã, thành phố đã triển khai đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất lúa và xây dựng nông thôn mới với tổng vốn phân bổ trong năm là 84,235 tỷ đồng.



Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 201/NĐ-CP của Chính phủ: Hỗ trợ 02 tỷ đồng cho 01 doanh nghiệp và tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đầu tư của 04 doanh nghiệp.

Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Đã tổ chức 25 lớp tập huấn, đào tạo nghề cho 750 lao động nông thôn.

Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết 15/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh: Đã thẩm tra, đề nghị phân bổ cho các địa phương 19 tỷ đồng để triển khai thực hiện, huyện Cầu Kè đã giải ngân 1,2 tỷ đồng, các huyện còn lại, thị xã, thành phố đang tiếp tục giải ngân vốn.

#### **4. Công tác khuyến nông và công tác giống**

Đã tổ chức nghiệm thu cơ sở Đề tài nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất và ương nghêu giống trên ao đất lót bạt. Đồng thời, triển khai thực hiện 02 dự án chuyên giao khoa học kỹ thuật thuộc Chương trình nông thôn, miền núi, gồm: Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi bò thịt và Dự án xây dựng mô hình nhân giống cam sành không hạt.

Xây dựng Chương trình khuyến nông trọng điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tổ chức tập huấn cho 12.317 lượt hộ về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản, phòng chống dịch bệnh, chọn và thuần dưỡng giống thủy sản; trực tiếp tư vấn hỗ trợ kỹ thuật cho 10.000 lượt hộ; tổ chức 27 cuộc tổng kết, hội thảo, kết hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình thực hiện 04 cuộc tọa đàm và 03 bản tin thời sự.

Triển khai thực hiện 34 mô hình khuyến nông như: Mô hình luân canh lúa - tôm thẻ, trồng cà chua theo hướng an toàn sử dụng màng phủ nông nghiệp, chăn nuôi gà sinh sản, gà thịt theo hướng an toàn sinh học, chăn nuôi vịt đẻ kết hợp nuôi cá theo hướng an toàn sinh học, nuôi tôm càng xanh sử dụng thức ăn công nghiệp, nuôi cá thát lát cò kết hợp cá tra, nuôi tôm sú ghép với cá măng, xây dựng cánh đồng lớn thâm canh áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa, xây dựng và nhân rộng mô hình giảm lượng hạt giống gieo sạ trong sản xuất lúa, nuôi tôm sú bán thâm canh đảm bảo ATTP, nuôi sò huyết, vọp ven sông, nuôi vọp dưới tán rừng, nuôi gà Ai cập chuyên trứng,...

Nhờ vậy, trình độ sản xuất của người dân được nâng lên, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao, cụ thể: Diện tích sản xuất lúa ứng dụng biện pháp “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” và diện tích sử dụng giống cấp xác nhận đạt 75%; hầu hết diện tích trồng màu sử dụng giống mới, ứng dụng các biện pháp sinh học giúp cây trồng chống chịu sâu bệnh, sinh trưởng và phát triển ổn định trong điều kiện bất lợi của thời tiết. Trong chăn nuôi, 100% đàn heo lai kinh tế, 95% đàn bò sử dụng giống lai nhóm Zebu và 75% đàn nai thực hiện phương pháp gieo tinh nhân tạo, 80% số hộ chăn nuôi sử dụng các biện pháp xử lý chất thải. Trong nuôi thủy sản, phần lớn người nuôi tôm nước lợ đã tuân thủ theo lịch thời vụ khuyến cáo, trình độ kỹ thuật và kinh nghiệm nuôi được nâng lên; đã phát triển được hình thức nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh 02 giai đoạn; nhiều

đối tượng nuôi như: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá tra, cua biển, nghêu, sò huyết,... được nông dân chủ trọng nuôi theo hình thức thâm canh, xen canh, luân canh và kết hợp mang lại hiệu quả cao đã khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

### **5. Công tác đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất**

Tổ chức 30 lớp tập huấn củng cố và thành lập mới tổ hợp tác, HTX (04 lớp củng cố và thành lập mới tổ hợp tác) cho 1.200 người tham gia; trong năm thành lập mới 19 HTX, nâng tổng số đến nay trên địa bàn tỉnh có 66 HTX nông nghiệp, thủy sản với 4.878 thành viên tham gia, tổng số vốn điều lệ 48,44 tỷ đồng, tổng diện tích đất tham gia hợp tác 2.724 ha; doanh thu bình quân 1,1 tỷ đồng/HTX. Trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 – 2020”. Hoàn chỉnh ban hành 12 Kế hoạch xây dựng mô hình HTX kiểu mới giai đoạn 2017 – 2020. Phát triển mới 10 tổ hợp tác, nâng tổng số hiện có 1.897 tổ hợp tác (có 1.675 THT hoạt động theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP) giảm 82 tổ so với năm 2016 do đã hết thời hạn hợp đồng hợp tác chưa chứng thực lại, có 33.854 thành viên tham gia.

Toàn tỉnh có 109 trang trại (tăng 04 trang trại so với năm 2016), gồm 46 trang trại chăn nuôi, 55 trang trại thủy sản, 07 trang trại trồng trọt, 01 trang trại tổng hợp, với 629 lao động thường xuyên, tạo ra giá trị sản phẩm hàng hóa là 289 tỷ đồng (bình quân 2,66 tỷ đồng/trang trại, tăng 37 triệu đồng so với năm 2016).

### **6. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và VSATTP**

Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật, duy trì và triển khai thực hiện tốt công tác giám sát, đặc biệt là nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt heo, kiểm tra đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT. Tổ chức 52 lớp tập huấn, tuyên truyền các quy định về ATTP nông sản, thủy sản và 34 cuộc thanh, kiểm tra định kỳ; cấp 126 giấy chứng nhận bảo đảm ATTP, 18 giấy chứng nhận xuất xứ nguyên thể hai mảnh vỏ, cấp 241 giấy xác nhận kiến thức ATTP; đánh giá, phân loại 387 cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp, sản phẩm nông, lâm, thủy sản, phương tiện khai thác thủy sản (kết quả 238A, 134B, 15 cơ sở ngưng hoạt động); tổ chức thu, phân tích kiểm nghiệm chất lượng 995 mẫu; sửa chữa 10 cụm Pano tuyên truyền về ATVSTP nông sản, thủy sản; hỗ trợ nhãn hiệu độc quyền cho 03 cơ sở Lạp xưởng Huy Ký, chả lụa Khánh Vân và cà phê Tân Hương Phát.

### **7. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá và cảng cá**

Tổ chức thả 1,4 triệu con tôm sú giống, 22 ngàn con cua biển giống, 14,4 ngàn con cá trê giống ra môi trường tự nhiên để tái tạo nguồn lợi thủy sản nhân ngày Truyền thống nghề cá 01/4.

Kiểm tra an toàn kỹ thuật 466 tàu, cấp phép đóng mới, cải hoán 135 tàu, đăng ký 169 tàu, cấp 179 sổ danh bạ (752 thuyền viên), cấp 410 giấy phép khai thác thủy sản, 12 giấy chứng nhận ATTP; cấp 96 giấy phép chứng nhận thủy sản khai thác xuất khẩu.

Kết hợp Bộ đội Biên phòng tỉnh và địa phương giữ gìn đảm bảo an ninh trật tự khu vực Cảng cá Láng Chim và Cảng cá Định An; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện, sẵn sàng hỗ trợ cho ngư dân đưa tàu vào nơi neo đậu an toàn khi xảy ra mưa bão. Tổ chức thu tiền dịch vụ sử dụng cảng 18.430 lượt tàu, xe, bốc dỡ 26.606 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng với số tiền 1,33 tỷ đồng.

### **8. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm**

Tổ chức 1.983 lớp tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản, chính sách phát triển thủy sản, các quy định về nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP; quy định ATTP nông, thủy sản; kinh doanh thuốc thú y thủy sản, thức ăn thủy sản, giống thủy sản, các văn bản hướng dẫn của cấp trên về chăn nuôi thú y,... cho 5.970 lượt người, nhằm nâng cao nhận thức của người dân về việc chấp hành các quy định của nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tổ chức thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất, khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá, bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản đối với 196 lượt tàu cá, 150 lượt phương tiện vận chuyển giống thủy sản, 1.007 lượt cơ sở kinh doanh sản xuất kinh doanh thực phẩm, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; thu 94 mẫu thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc BVTV, phân bón, sản phẩm động vật, nguyên liệu thủy sản để kiểm tra chất lượng; 864 lượt về bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản; phát hiện 164 trường hợp vi phạm đã tiến hành xử lý theo đúng quy định.

### **9. Công tác phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Tạo điều kiện cho 110 công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, tập huấn ngắn và dài hạn để nâng cao trình độ chuyên môn phục vụ công tác, trong đó: Đào tạo tiến sĩ 01, thạc sĩ 06 người, lý luận chính trị 12 người, chuyên viên 08 người, chuyên viên chính 06 người, ngoại ngữ 13 người, ngữ văn Khmer 02; bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ 62 người.

### **10. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành**

#### **a) Công tác cải cách hành chính**

Phối hợp với Sở Tư pháp rà soát, tổng hợp, bổ sung thủ tục hành chính theo quy định, đề xuất UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Thực hiện rà soát 09 chỉ thị (còn hiệu lực) của UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, trên cơ sở đó sẽ tham mưu xác định biện pháp xử lý đối với từng chỉ thị.

Thực hiện chuyển đổi việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 sang TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động hành chính góp phần nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân.

Tiếp tục triển khai, duy trì niềm yết công khai trình tự thủ tục hành chính tại cơ quan để người dân thuận tiện trong việc liên hệ, đồng thời phân công cán bộ trực hàng ngày tiếp nhận và hướng dẫn người dân đăng ký thực hiện các loại thủ tục hành chính; đã trình UBND ban hành quyết định công bố 30 thủ tục hành chính và bãi bỏ 25 thủ tục hành chính; phối hợp Bưu điện tỉnh tổ chức triển khai thực hiện sử dụng dịch vụ chuyển fax nhanh kết quả giải quyết thủ tục hành

chính, giúp tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại, bước đầu đã đem lại sự hài lòng và đồng thuận của cá nhân, tổ chức.

b) Kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành:

Kiện toàn Trung tâm giống trên cơ sở sáp nhập Trung tâm giống Nông nghiệp, Trung tâm Giống thủy sản và Trung tâm Huấn luyện chăn nuôi bò.

Tổ chức tuyển dụng 02 viên chức, thực hiện qui trình đề bạt, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, theo quy định 14 trường hợp.

Tổ chức xây dựng triển khai và thực hiện Đề án tinh giảm biên chế của ngành theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; trình phê duyệt danh sách 03 đối tượng tinh giảm biên.

#### **11. Kết hợp triển khai thực hiện các dự án:**

Kết hợp dự án Heifer theo dõi 400 con bò đã giao cho 400 hộ, đã sinh 360 con bê và chuyển giao 250 con. Ngoài ra, còn cho 497 lượt hộ vay vốn sản xuất nhỏ với tổng số tiền 2,4 tỷ đồng. Kết hợp Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tổ chức 02 cuộc hội thảo: sản xuất rau an toàn và giải pháp đầu ra; phát triển ngành chăn nuôi trong thời kỳ hội nhập và điều kiện biến đổi khí hậu.

Kết hợp dự án AMD tổ chức hội nghị triển khai nhân rộng 28 mô hình trồng trọt, chăn nuôi và nuôi thủy sản có hiệu quả như: trồng chuyên canh rau các loại; chuyển đổi cây trồng (2 lúa -1 màu , 1 lúa 2 màu; trồng chuyên canh cây cam sành; trồng bưởi tạo hình; trồng thâm canh cây gấc; chăn nuôi heo kết hợp hầm Biogas; nuôi bò thịt vỗ béo; nuôi dê bán chăn thả; nuôi gà sử dụng đệm lót sinh học; nuôi tôm sú theo hướng VietGap; nuôi tôm càng xanh trong ao ngọt – lợ; nuôi tôm sú kết hợp cá rô phi; nuôi cá thát lát kết hợp cá sặc rằn,... cho các địa phương khuyến cáo nông dân nhân rộng sản xuất. Nghiệm thu tổng kết 4 mô hình năm 2016 chuyển sang. Đồng thời, triển khai thực hiện 10 mô hình mới năm 2017, đã tổng kết nghiệm thu 03 mô hình; tổ chức 03 lớp tập huấn về 04 nội dung (tái cơ cấu, kinh tế hợp tác, vệ sinh an toàn thực phẩm và quản lý môi trường nông thôn) cho 120 cán bộ, công chức cấp tỉnh và cấp huyện tham dự. Khảo sát chuẩn bị lắp đặt 16 trạm quan trắc độ mặn, mực nước tự động.

Kết hợp dự án SME xây dựng kế hoạch hành động nâng cấp chuỗi giá trị cây dứa và cây đậu phộng, hiện đang lấy ý kiến chuyên gia, các ngành và địa phương. Biên soạn 02 sổ tay về thực hành nông nghiệp tốt và chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

#### **IV. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ**

Bên cạnh những kết quả đạt được, nông nghiệp, nông thôn của tỉnh còn một số tồn tại, hạn chế nhất định:

- Nông nghiệp, nông thôn phát triển thiếu bền vững; chất lượng các sản phẩm chưa cao nên sức cạnh tranh trên thị trường còn thấp dẫn đến bán với giá thấp; hàm lượng tri thức (khoa học công nghệ) kết tinh trong nông thủy sản hàng hóa có tỷ lệ rất thấp; phân bổ tài nguyên cho phát triển nông nghiệp chưa hợp lý, sử dụng tài nguyên ít hiệu quả và thường tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro và không bền vững; chưa có nhiều loại nông thủy sản hàng hóa thể mạnh hình thành chuỗi

giá trị ngành hàng hoàn chỉnh; những tiềm năng lợi thế về nông nghiệp chưa được tập trung đầu tư, khai thác và phát huy đúng mức.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm, chưa có nhiều đột phá, chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu còn chậm, một số địa phương còn nặng về cây lúa, chậm nhân rộng các mô hình chuyển đổi sản xuất có hiệu quả; thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông sản gặp nhiều khó khăn, giá bán ở mức thấp, nông dân sản xuất bị lỗ, như: cá lóc, cá tra, heo thịt,... Triển khai xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phát triển còn chậm, diện tích còn ít.

- Tình hình sản xuất tự phát, manh mún, nhỏ lẻ và sản xuất theo phong trào liên tục diễn ra, việc áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất ít được chú trọng, chất lượng sản phẩm không đồng đều và khó kiểm soát chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm nông, thủy sản trên thị trường thấp, thu nhập của người sản xuất không cao; ô nhiễm môi trường do sản xuất nông nghiệp thường xuyên xảy ra.

- Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, nhất là công nghệ cao được xem là khâu đột phá trong thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, nhưng hiệu quả chưa cao, còn nhiều hạn chế, bất cập; chậm được đánh giá, nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả.

- Việc triển khai thực hiện các chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hiệu quả không cao, chưa tạo được động lực lớn để thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Xây dựng nông thôn mới chưa đạt kế hoạch, chất lượng các tiêu chí chưa được nâng lên, tỷ lệ hộ, ấp nông thôn mới còn thấp, đời sống của một bộ phận nông dân còn gặp nhiều khó khăn; đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, kinh tế trang trại phát huy được hiệu quả nhưng số lượng chưa nhiều.

- Hạ tầng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn thiếu và chưa được đồng bộ. Nhiều hệ thống thủy lợi trước đây đã đầu tư đưa vào sử dụng đến nay hạn chế hiệu quả do biến đổi khí hậu, nước biển dâng nhưng chưa được cải tạo, nâng cấp; hệ thống điện và giao thông nội vùng đầu tư thiếu đồng bộ.

- Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm có xảy ra; công tác quản lý giống, vật tư đầu vào cho sản xuất, chất lượng nông sản, thủy sản, vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều bất cập; tình trạng vi phạm về an toàn vệ sinh thực phẩm còn xảy ra.

- Công tác phối hợp, trao đổi thông tin, thỉnh thị ý kiến, báo cáo trong ngành chưa được thực hiện tốt, thiếu kịp thời.

#### **\* Nguyên nhân:**

- Công tác tuyên truyền, quán triệt mục đích, nội dung và vai trò của địa phương và người dân trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn nhiều bất cập; địa phương (cấp huyện và cấp xã) chưa quan tâm, tập trung đúng mức và gặp nhiều lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện.

- Chi phí đầu tư cho trồng màu cao hơn so với trồng lúa, giá sản phẩm đầu ra luôn bấp bênh, thị trường tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, không tồn trữ được lâu, chưa liên kết được các đầu mối tiêu thụ sản phẩm nên nông dân không mạnh dạn chuyển đổi.

- Công tác xúc tiến thương mại và thông tin về thị trường nông sản còn yếu; thị trường tiêu thụ nông sản thiếu tính bền vững làm cho người dân lúng túng và thiếu an tâm đầu tư sản xuất.

- Công tác quản lý quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa có biện pháp chế tài khi nông dân không thực hiện theo quy hoạch.

- Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học được triển khai thực hiện liên tục nhưng chưa xác định được nhiệm vụ trọng tâm để đáp ứng cho nhu cầu phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh.

- Thiếu sự quan tâm đúng mức trong phối hợp giữa các ngành và địa phương triển khai thực hiện các chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và thúc đẩy phát triển các loại hình kinh tế hợp tác.

- Chưa huy động được nhiều nguồn vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nhất là vốn của doanh nghiệp và người dân tham gia thực hiện.

- Một số địa phương chưa quyết liệt trong công tác phòng, chống dịch bệnh; công tác quản lý nước về giống, vật tư đầu vào còn phần nào hạn chế; chưa phối hợp và thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn vệ sinh thực phẩm theo phân cấp.

## **Phần thứ hai**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

#### **I. MỘT SỐ DỰ BÁO CHÍNH**

Kinh tế thế giới năm 2018 được dự báo tăng trưởng tích cực hơn năm 2017, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp có xu hướng gia tăng; các cơ chế chính sách tiếp tục được hoàn thiện sẽ có tác động mạnh đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện và phát huy hiệu quả. Tiếp tục được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của Trung ương, địa phương, hỗ trợ của các ngành, các cấp, sự cố gắng của nông dân và những kết quả đạt được năm 2017 sẽ có tác động tích cực, tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn.

Tuy nhiên, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp và sẽ gây nên các hiện tượng thời tiết cực đoan, khó lường, tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến đời sống nhân dân; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn có nguy cơ bùng phát và những hạn chế của ngành chậm được khắc phục... tiếp tục là những khó khăn, thách thức lớn đối với ngành, đòi hỏi phải có những giải pháp ứng phó trước mắt kịp thời, vừa có giải lâu dài và nỗ lực lớn của toàn ngành nông nghiệp để đạt mục tiêu đề ra.

## **II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

**1. Mục tiêu:** Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiệu quả, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn giá trị gia tăng cao, trên cơ sở thực hiện cơ cấu lại ngành gắn với xây dựng nông thôn mới, nhằm nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của ngành, cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, sinh thái.

### **2. Các chỉ tiêu chủ yếu**

- Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) 26.000 tỷ đồng, tăng 3,24% so với năm 2017, trong đó: Nông nghiệp 17.144 tỷ đồng, lâm nghiệp 305 tỷ đồng, thủy sản 8.551 tỷ đồng.

- Một số cây trồng chủ yếu:

+ Lúa cả năm 216.650 ha, sản lượng khoảng 1.153.000 tấn.

+ Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 55.400 ha, sản lượng 1,61 triệu tấn, trong đó: Màu lương thực 7.750 ha, sản lượng 67.600 tấn (bấp 27.000 tấn); màu thực phẩm 30.750 ha, sản lượng 684.000 tấn; cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 16.900 ha, sản lượng 670.000 tấn

+ Cây lâu năm: Dừa 260.000 tấn, cây ăn trái 243.000 tấn.

- Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu: Đàn heo 350.000 con, đàn trâu, bò 210.700 con, đàn gia cầm 4,5 triệu con. Sản lượng thịt hơi 80.000 tấn.

- Thủy sản: Tổng sản lượng 201.600 tấn, trong đó: Sản lượng khai thác 74.700 tấn, sản lượng nuôi trồng 126.900 tấn.

- Có ít nhất 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Chỉ tiêu về môi trường:

+ Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 91%.

+ Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 61%

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 4,1% diện tích tự nhiên.

## **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH**

**1. Tiếp tục thực hiện quyết liệt cơ cấu lại ngành nông nghiệp, cụ thể đối với các lĩnh vực**

### **a) Trồng trọt**

Triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các cây trồng chủ lực của tỉnh, gồm: Lúa, bắp, đậu phộng, mía, cam, bưởi, xoài, nhãn, chuối, thanh long, dừa. Đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý giống, vật tư đầu vào, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, khuyến cáo người dân sử dụng các giống có năng suất, chất lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa; khuyến cáo người dân giảm sử dụng các loại phân

bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật, sử dụng nước tiết kiệm; tăng cường dự tính, dự báo để phục vụ tốt cho công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng; tăng cường kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến độ mặn của nước trên các tuyến sông chính, vận hành công đầu mỗi theo hướng ngăn mặn trữ ngọt.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất năm 2018 của ngành trồng trọt khoảng 2,84%.

\* Các công tác trọng tâm cần tập trung:

- Hướng dẫn nông dân xuống giống theo khung lịch thời vụ, tuyệt đối không kéo dài, ảnh hưởng đến các vụ tiếp theo và có khả năng bị thiệt hại; tăng cường công tác dự tính, dự báo sâu bệnh nhất là rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, hướng dẫn nông dân phòng trị kịp thời, đảm bảo năng suất và thu hoạch 100% diện tích. Tập trung mở rộng vùng chất lượng cao, lúa hữu cơ, áp dụng quy trình sản xuất lúa thông minh; phát triển liên kết, hợp tác, xây dựng cánh đồng lớn và thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 62 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn, sang kết hợp hoặc chuyên nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện sinh thái của từng địa phương

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 915/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT để nâng diện tích cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày; tập trung phát triển rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP; phát triển và duy trì các mô hình trồng màu sử dụng giống chất lượng và màng phủ nông nghiệp.

- Nâng cấp, cải tạo, trồng mới 1.062 ha cây ăn trái chủ lực và dứa theo hướng sản xuất tập trung; tiếp tục triển khai và theo dõi mô hình phòng, chống hạn mặn trên cây ăn trái. Tăng cường quản lý chất lượng giống; từng bước củng cố và xây dựng thương hiệu các loại cây trồng chủ lực.

#### b) Chăn nuôi

Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi đối với các con nuôi chủ lực, gồm: Heo, bò, dê và gia cầm (gà, vịt); điều chỉnh quy mô đàn gia súc, gia cầm cho phù hợp với nhu cầu thị trường; khuyến khích phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn theo quy hoạch đối với các sản phẩm chủ lực; chú ý phát triển chăn nuôi trang trại; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

Giám sát, kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; tăng cường công tác thú y; chủ động phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm; tập trung hỗ trợ người chăn nuôi tái đàn; phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp và an toàn sinh học. Thực hiện quản lý các cơ sở chăn nuôi heo, bò đực giống và dịch vụ gieo tinh nhân tạo nhằm đảm bảo cung cấp con giống chất lượng.

Tổ chức lại hệ thống giết mổ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; tăng cường quản lý chất lượng thức ăn, thuốc thú y, và các chất phụ



gia tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi và thuốc an thần trong vận chuyển, giết mổ gia súc.

Phần đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất 2,21%; tỷ trọng chăn nuôi chiếm 17,5% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

### c) Lâm nghiệp

Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án phát triển lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020; nhanh chóng hoàn chỉnh trình phê duyệt Đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; tập trung thực hiện các giải pháp ngăn chặn kịp thời rừng Phi lao bị nhiễm bệnh chết tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải; tập trung triển khai thực hiện trồng rừng thay thế khi chuyển sang mục đích sử dụng khác; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án lâm sinh đã được phê duyệt,... tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tham gia đầu tư trồng rừng và phát triển du lịch sinh thái rừng. Tiếp tục triển khai công tác giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng quản lý, bảo vệ; thực hiện tốt công tác PCCC rừng.

Phần đầu trồng mới 300 ha rừng tập trung; chăm sóc 680 ha, bảo vệ 5.519 ha và trồng 50 ngàn cây lâm nghiệp phân tán.

d) Thủy sản: Phát triển đồng bộ toàn diện cả khai thác và nuôi trồng với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo. Phần đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 4,52%.

Tham mưu xây dựng và triển khai tốt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020; tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, an toàn dịch bệnh, bền vững, kiểm soát chặt chẽ mô hình nuôi “siêu thâm canh”; chuyển đổi 1.326 ha nuôi thủy sản khác sang nuôi tôm thẻ thâm canh, trong đó có khoảng 100 ha nuôi siêu thâm canh. Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi thủy sản tốt, có chứng nhận và truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chủ lực (Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cua biển, nghêu, cá lóc), phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá rô phi, cá thác lác,...). Đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án hạ tầng nuôi thủy sản và phát triển mô hình tôm – lúa, tôm, cá – lúa... để ứng phó tình trạng xâm nhập mặn. Quản lý chặt chẽ các khu nuôi thủy sản tự phát ngoài vùng quy hoạch, tránh lây lan dịch bệnh ảnh hưởng đến toàn vùng nuôi, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp gây ô nhiễm môi trường.

- Phối hợp với các ngành và địa phương ven biển tiếp tục thực hiện tốt Chương trình hành động số 16-CTr/TU ngày 24/3/2008 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 09 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành TW Đảng (khóa X) “Về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”. Tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản, gắn khai thác với bảo vệ quyền quốc gia, an ninh quốc phòng; khuyến khích, hỗ trợ khai thác trên các vùng biển xa khai thác các sản phẩm chủ lực có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ, thành lập tổ đội sản xuất; hỗ trợ hiện đại hóa tàu cá, đầu tư trang thiết bị chế biến trên tàu để nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch; tham mưu xây dựng và triển khai thực

hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và điều chỉnh năng lực tàu cá khai thác thủy sản vùng ven bờ tỉnh Trà Vinh đến 2020.

- Chủ động phòng chống dịch bệnh nguy hiểm trên động vật thủy sản; tăng cường quản lý vật tư đầu vào phục vụ nuôi thủy sản; phối hợp với các tỉnh trong việc quản lý tôm giống; kêu gọi các công ty, doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống tập trung theo quy hoạch; tăng cường quản lý chất lượng giống theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT.

## **2. Công tác quy hoạch phát triển ngành**

Hoàn thành lập mới 02 quy hoạch: Quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Quy hoạch vùng sản xuất lúa hữu cơ tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Căn cứ vào quy hoạch ngành, lĩnh vực, các sản phẩm đã được tỉnh phê duyệt, ngành nông nghiệp phối hợp các ngành và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện và quản lý chặt chẽ các quy hoạch được duyệt, hạn chế thấp nhất tình trạng sản xuất tự phát, trái quy hoạch. Đồng thời, rà soát, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo kiến nghị điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

## **3. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của dân cư nông thôn; đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất**

### **a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

Tiếp tục ưu tiên chỉ đạo và huy động nguồn lực cho phát triển nông thôn, trọng tâm là thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Xây dựng kế hoạch nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để trong năm 2018 có 39 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân mỗi xã phải 16 tiêu chí; phấn đấu có từ 70% hộ và 60% ấp trở lên đạt chuẩn nông thôn mới.

Tham mưu Ban Chỉ đạo tỉnh có kế hoạch giữ vững, nâng chất các tiêu chí nông thôn mới ở các xã đã được công nhận và hướng dẫn các xã thực hiện các tiêu chí NTM đối với các xã đăng ký, phấn đấu đạt chuẩn NTM trong năm 2018. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình, nhất là về chất lượng công tác thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Đẩy mạnh vận động nông dân tham gia đóng góp tiền, ngày công, hiến đất, cây cối, hoa màu, tháo gỡ vật kiến trúc,... xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, tập trung huy động nguồn lực xã hội, tham mưu, đề xuất các sở ngành tỉnh ưu tiên lồng ghép vốn các dự án, chương trình MTQG, chương trình hỗ trợ có mục tiêu và các nguồn vốn đầu tư khác đang triển khai trên địa bàn các xã được chọn xây dựng nông thôn mới năm 2018.

Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tạo điều kiện để nâng cao thu nhập của người dân nông thôn.

### **b) Chương trình bố trí dân cư:**

Tiếp tục triển khai thực hiện 04 dự án chuyên tiếp (Kè chống sạt lở bảo vệ khu vực thị trấn Tiểu Cần; di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa; di dân sạt lở

xã Đại Phước; di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa). Chuẩn bị đầu tư mới 02 dự án (di dân sạt lở xã Hòa Minh, di dân sạt lở xã Long Vĩnh). Phối hợp UBND xã Long Hòa hỗ trợ di dời 50 hộ dân vào nơi ở mới an toàn.

c) Nước sạch và VSMTNT: Tăng cường công tác thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước sạch và VSMTNT; tập trung ưu tiên cho các công trình cấp nước sạch và VSMTNT ở các xã nông thôn mới, cụ thể triển khai thực hiện 11 dự án (02 dự án khởi công mới, 09 dự án chuẩn bị đầu tư); quản lý, duy trì hoạt động 163 trạm cấp nước hiện có, lắp đặt khoảng 6.000 hộ sử dụng nước máy tập trung.

#### **4. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai**

Theo dõi nắm sát tình diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn, diễn biến xâm nhập mặn trên các sông để quản lý nguồn nước phục vụ tốt cho sản xuất. Kiểm tra thực hiện kế hoạch thủy lợi nội đồng; triển khai có hiệu quả kế hoạch phòng chống hạn và xâm nhập mặn bảo vệ sản xuất năm 2018; phối hợp tổ chức theo dõi, tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu công trình thủy lợi để lưu trữ trên bản đồ số toàn tỉnh; phối hợp với địa phương kiểm tra, xử lý các vi phạm về khai thác, sử dụng và bảo vệ công trình thủy lợi.

Hoàn thành công trình duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2018; xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra các tuyến đê, kè thường xuyên bị sạt lở và đề xuất giải pháp khắc phục; thực hiện công tác thanh, kiểm tra chuyên ngành việc thực hiện các quy định của pháp luật trong hành lang bảo vệ đê.

Tổ chức thực hiện công tác trực ban phòng, chống thiên tai theo quy định; cập nhật theo dõi tình hình diễn biến thời tiết và thiên tai; phối hợp các Sở, ban ngành và địa phương triển khai xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai và Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai năm 2018.

Triển khai hướng dẫn và tổ chức thực hiện Luật Thủy lợi. Tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **5. Công tác khuyến nông**

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến nông trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Huy động các nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, chuyên gia và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; khuyến khích, hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, nhất là các sản phẩm nông sản có thể mạnh phục vụ xuất khẩu; nghiên cứu, chọn tạo và tổ chức sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu, có năng suất, chất lượng và giá trị thương phẩm cao, phù hợp với thị trường.

Triển khai xây dựng 07 mô hình: Trồng dưa leo theo hướng an toàn tưới nước tiết kiệm thích ứng với biến đổi khí hậu; trồng cây dưa hữu cơ; trồng cây đình lăng; chăn nuôi gia cầm theo hướng an toàn dịch bệnh; phát triển chăn nuôi vịt xiêm an toàn sinh học theo phương pháp bán thâm canh; áp dụng qui trình kỹ thuật tiên tiến, trồng cỏ chất lượng Alfalfa nuôi bò; nuôi cua biển thương phẩm

luân canh trong ao tôm sú, thể sử dụng thức ăn công nghiệp; uôi tôm nước lợ luân canh lúa hữu cơ.

Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho 6.000 lượt nông dân, tư vấn trực tiếp cho 10.000 lượt hộ; thực hiện chuyên mục, phóng sự, tọa đàm, chuyên đề về lĩnh vực khuyến nông khuyến ngư trên truyền hình 10 cuộc.

Củng cố, tăng cường năng lực hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở; đẩy mạnh thông tin khoa học - kỹ thuật - thương mại để hỗ trợ nông dân về khoa học, công nghệ, thị trường, định hướng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

Tổ chức tập huấn, chuyển giao kỹ thuật tuyển chọn và thuần dưỡng một số đối tượng giống thủy sản, cây trồng vật nuôi và nhân giống lúa; tiếp tục khảo nghiệm bộ giống lúa chịu mặn và bộ triển vọng để chọn các giống thích nghi để khuyến cáo nhân rộng. Thực hiện sản xuất, cung ứng và điều tiết giống cây trồng, thủy sản cho nông dân có nhu cầu.

#### **6. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh**

Chủ động phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, có khả năng lây lan nhanh. Tăng cường công tác dự tính, dự báo, nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác dự báo ở cơ sở; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nông dân tiêm phòng cho đàn vật nuôi; tăng cường công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh và thực hiện kiểm soát giết mổ tại cơ sở giết mổ. Tăng cường thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường và thu mẫu giáp xác tại các cửa sông đầu nguồn vùng nuôi tôm trọng điểm phân tích thông báo để nông dân quản lý ao nuôi; phân công cán bộ theo dõi tình hình, diễn biến dịch bệnh, tư vấn trực tiếp và hướng dẫn qui trình nuôi đến hộ dân.

#### **7. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn**

Kịp thời cụ thể hóa các văn bản cấp trên, đồng thời tham mưu nghiên cứu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp nông thôn. Tập trung tuyên truyền và triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chính sách hiện hành của trung ương hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Xây dựng Chương trình phát triển nông nghiệp đặc thù.

Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn của trung ương và của tỉnh, nhất là các chính sách có tác động lớn, như: Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; chính sách hỗ trợ theo Nghị định 210, Nghị định 35, Nghị định 55, Nghị định 67, Nghị định 02 của Chính phủ và các Quyết định số 62, 68, 50, 915 của Thủ tướng Chính phủ.

Tham mưu xây dựng Nghị quyết thông qua Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến 2030.

## **8. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và VSATTP**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm. Tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT trên tất cả các nhóm thực phẩm; tổ chức thanh, kiểm tra chất lượng vật tư nông nghiệp, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và nuôi thủy sản, chất cấm sử dụng trong chăn nuôi nhằm xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; hướng dẫn các doanh nghiệp và nông dân các quy định, yêu cầu về chất lượng, rào cản kỹ thuật đối với hàng nông, thủy sản của các thị trường nhập khẩu; hướng dẫn người sản xuất cải thiện điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và người tiêu dùng biết cách lựa chọn sản phẩm an toàn.

Tiếp tục chấn chỉnh công tác quản lý chất lượng giống, vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi gian lận, vi phạm các qui định về chất lượng, an toàn thực phẩm, cạnh tranh không lành mạnh đe dọa đến sức khỏe nhân dân, môi trường sinh thái.

## **9. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm**

Tổ chức các cuộc thanh tra dài hạn và ngắn hạn trên vùng biển ven bờ, các tuyến sông lớn và nội đồng trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá; thanh tra về quản lý, kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi thủy sản, giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản; thanh tra việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm. Kết hợp thu các mẫu sản phẩm, hàng hóa gồm thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc BVTV, giống cây trồng, nguyên liệu thủy sản phân tích, kiểm tra chất lượng.

## **10. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Tạo điều kiện cho 212 công chức, viên chức học các lớp để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác trong ngành, trong đó quản lý nhà nước 82 người (chuyên viên chính 20 người, chuyên viên 62 người); đào tạo về chuyên môn 08 người (thạc sĩ 04 người, đại học văn bằng hai 04 người); lý luận chính trị 35 người (cao cấp 7 người, trung cấp 28 người) bồi dưỡng năng lực, kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng, quản lý tài chính 13 người; tin học, ngoại ngữ và các lĩnh vực khác 74 người.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đào tạo theo Đề án “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp giai đoạn 2014-2020”. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg và Quyết định số 917/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao chất lượng lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với thúc đẩy chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân.

**11. Tăng cường tham mưu xây dựng**, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành; kiện toàn tổ chức bộ máy, cải cách hành chính, hiện đại hóa công sở và phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

**12. Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công**

Thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công năm 2014; tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư theo định hướng tái cơ cấu. Huy động và quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn đầu tư xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho thực hiện phát triển bền vững. *Minh*

**Nơi nhận:**

- TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Bộ NN và PTNT;
- Các Sở, ngành tỉnh liên quan;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Phòng NN-PTNT huyện,
- Phòng Kinh tế TX, TP;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- GD và các PGD Sở;
- Lưu: VT, KHTC.



**GIÁM ĐỐC**

*Trần Trung Kiên*



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ư' TH 2017/ TH 2016	Ư' TH 2017/KH 2017	KH 2018 /Ư' TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
<b>A</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>23.676</b>	<b>24.927</b>	<b>25.184</b>	<b>26.000</b>	<b>106,37</b>	<b>101,03</b>	<b>103,24</b>
<b>1</b>	<b>Giá trị SX nông nghiệp</b>	<b>"</b>	<b>15.720</b>	<b>17.367</b>	<b>16.702</b>	<b>17.144</b>	<b>106,25</b>	<b>96,17</b>	<b>102,65</b>
	- Trồng trọt	"	11.047	12.450	12.228	12.575	110,68	98,21	102,84
	- Chăn nuôi	"	3.171	3.300	2.938	3.002	92,63	89,02	102,21
	- Dịch vụ	"	1.502	1.617	1.537	1.567	102,35	95,04	101,96
<b>2</b>	<b>Giá trị lâm nghiệp</b>	<b>"</b>	<b>297</b>	<b>240</b>	<b>301</b>	<b>305</b>	<b>101,29</b>	<b>125,37</b>	<b>101,37</b>
<b>3</b>	<b>Giá trị sản xuất thủy sản</b>	<b>"</b>	<b>7.659</b>	<b>7.320</b>	<b>8.181</b>	<b>8.551</b>	<b>106,82</b>	<b>111,76</b>	<b>104,52</b>
	- Khai thác hải sản	"	1.114	980	1.180	1.193	105,93	120,42	101,10
	- Khai thác nội đồng	"	499	460	502	494	100,59	109,11	98,48
	- Nuôi trồng thủy sản	"	6.003	5.850	6.467	6.829	107,72	110,54	105,59
	- Dịch vụ thủy sản	"	43	30	32	35	75,86	107,76	108,26
<b>B</b>	<b>SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP</b>								
<b>I.</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>								
	Tổng DT gieo trồng cả năm	Ha	258.560	252.500	272.994	272.050	105,58	108,12	99,65
	Tổng sản lượng	Tấn	2.467.405	2.736.875	2.701.701	2.763.478	109,50	98,71	102,29
	Cây lương thực có hạt	Ha	215.061	203.300	224.387	221.650	104,34	110,37	98,78
	Sản lượng	Tấn	979.185	1.180.800	1.166.563	1.180.000	119,14	98,79	101,15
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>								
	Diện tích gieo sạ	Ha	210.787	197.000	220.218	216.650	104,47	111,79	98,38
	Diện tích thu hoạch	Ha	192.038	142.000	220.218	216.650	114,67	155,08	98,38
	Năng suất bình quân	Tạ/ha	49,82	80,74	51,96	53,22	104,31	64,36	102,42
	Sản lượng	tấn	956.678	1.146.500	1.144.351	1.153.000	119,62	99,81	100,76
	<b>Vụ mùa</b>								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	2.592		2.367	1.650	91,30		69,71
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.592		2.367	1.650	91,30		69,71
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	42,89		45,23	42,42	105,44		93,80
	- Sản lượng	tấn	11.119		10.705	7.000	96,27		65,39

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2017/ TH 2016	ƯTH 2017/KH 2017	KH 2018 /ƯTH 2017
	<b>Vụ Đông - Xuân</b>								
	- DT gieo sạ	ha	68.789	55.000	59.915	60.000	87,10	108,94	100,14
	- Diện tích thu hoạch	Ha	50.040	55.000	59.915	60.000	119,74	108,94	100,14
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	55,49	68,00	58,97	60,50	106,27	86,71	102,60
	- Sản lượng	tấn	277.660	374.000	353.296	363.000	127,24	94,46	102,75
	<b>Vụ Hè Thu</b>								
	- DT gieo sạ	Ha	77.719	78.000	77.037	77.000	99,12	98,77	99,95
	- Diện tích thu hoạch		77.719	78.000	77.037	77.000	99,12	98,77	99,95
	- Năng suất	Tạ/ha	48,5	53,91	50,1	51,04	103,32	92,95	101,86
	- Sản lượng	tấn	376.909	420.500	386.009	393.000	102,41	91,80	101,81
	<b>Vụ Thu Đông</b>								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	61.687	64.000	80.899	78.000	131,14	126,40	96,42
	- Diện tích thu hoạch	Ha	61.687	64.000	80.899	78.000	131,14	126,40	96,42
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	47,17	55,00	48,75	50,00	103,33	88,63	102,57
	- Sản lượng	tấn	290.990	352.000	394.342	390.000	135,52	112,03	98,90
<b>1.2</b>	<b>Cây màu</b>								
	<i>DT gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	<i>47.773</i>	<i>55.500</i>	<i>52.776</i>	<i>55.400</i>	<i>110,47</i>	<i>95,09</i>	<i>104,97</i>
	<i>DT thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>51.544</i>	<i>55.500</i>	<i>52.776</i>	<i>55.400</i>	<i>102,39</i>	<i>95,09</i>	<i>104,97</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.510.727</i>	<i>1.590.375</i>	<i>1.557.350</i>	<i>1.610.478</i>	<i>103,09</i>	<i>97,92</i>	<i>103,41</i>
<b>1.2.1</b>	<b>Màu lương thực</b>								
	<i>DT gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	<i>6.806</i>	<i>9.150</i>	<i>6.691</i>	<i>7.750</i>	<i>98,31</i>	<i>73,13</i>	<i>115,83</i>
	<i>DT thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>6.806</i>	<i>9.150</i>	<i>6.691</i>	<i>7.750</i>	<i>98,31</i>	<i>73,13</i>	<i>115,83</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>58.681</i>	<i>75.025</i>	<i>59.875</i>	<i>67.600</i>	<i>102,04</i>	<i>79,81</i>	<i>112,90</i>
	<b>Cây bắp</b>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4.274	6.300	4.169	5.000	97,53	66,17	119,94
	- Diện tích thu hoạch	"	4.274	6.300	4.169	5.000	97,53	66,17	119,94
	- Năng suất	Tạ/ha	52,66	54,44	53,41	54,00	101,43	98,11	101,10
	- Sản lượng	Tấn	22.507	34.300	22.212	27.000	98,69	64,76	121,56
	<b>Khoai lang</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.220	1.200	1.238	1.200	101,48	103,17	96,93
	+ Diện tích thu hoạch	"	1.220	1.200	1.238	1.200	101,48	103,17	96,93
	+ Năng suất	Tạ/ha	154,98	160,00	157,43	158,33	101,58	98,40	100,57



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH 2017/ TH 2016	U' TH 2017/KH 2017	KH 2018 /U' TH 2017
	+ Sản lượng	Tấn	18.908	19.200	18.934	19.000	100,14	98,61	100,35
	<b>Sắn</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	880	1.000	818	950	92,95	81,80	116,14
	+ Diện tích thu hoạch	"	880	1.000	818	950	92,95	81,80	116,14
	+ Năng suất	Tạ/ha	154,48	160,00	158,24	157,89	102,43	98,90	99,78
	+ Sản lượng	Tấn	13.594	16.000	13.221	15.000	97,26	82,63	113,46
	<b>Cây có củ khác</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	432	650	466	600	107,97	71,76	128,63
	+ Diện tích thu hoạch	"	432	650	466	600	107,97	71,76	128,63
	+ Sản lượng	Tấn	4.994	7.514	5.509	6.600	110,31	73,31	119,81
<b>1.2.2</b>	<b>Cây thực phẩm</b>								
	<i>DT gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	<i>28.574</i>	<i>30.000</i>	<i>30.351</i>	<i>30.750</i>	<i>106,22</i>	<i>101,17</i>	<i>101,31</i>
	<i>DT thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>28.574</i>	<i>30.000</i>	<i>30.351</i>	<i>30.750</i>	<i>106,22</i>	<i>101,17</i>	<i>101,31</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>617.594</i>	<i>690.000</i>	<i>651.105</i>	<i>685.300</i>	<i>105,43</i>	<i>94,36</i>	<i>105,25</i>
	<b>Rau các loại</b>								
	+ DT gieo trồng	Ha	27.906	29.200	29.769	30.000	106,68	101,95	100,78
	+ Diện tích thu hoạch	"	27.906	29.200	29.769	30.000	106,68	101,95	100,78
	+ Năng suất	Tạ/ha	223,66	235,85	225,00	228,00	100,60	95,40	101,33
	+ Sản lượng	Tấn	616.416	688.680	650.053	684.000	105,46	94,39	105,22
	<b>Đậu các loại</b>								
	+ DT gieo trồng	Ha	668	800	582	750	87,13	72,75	128,87
	+ Diện tích thu hoạch	"	668	800	582	750	87,13	72,75	128,87
	+ Năng suất	Tạ/ha	17,63	1,65	17,88	17,33	101,38	1.083,54	96,95
	+ Sản lượng	Tấn	1.178	1.320	1.052	1.300	89,30	79,70	123,57
<b>1.2.3</b>	<b>Cây công nghiệp hàng năm</b>								
	<i>DT gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	<i>12.393</i>	<i>16.350</i>	<i>15.734</i>	<i>16.900</i>	<i>126,96</i>	<i>96,23</i>	<i>107,41</i>
	<i>DT thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>16.164</i>	<i>16.350</i>	<i>15.734</i>	<i>16.900</i>	<i>97,34</i>	<i>96,23</i>	<i>107,41</i>
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>638.386</i>	<i>651.150</i>	<i>627.481</i>	<i>670.300</i>	<i>98,29</i>	<i>96,37</i>	<i>106,82</i>
	<b>Đậu phộng</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	4.420	5.000	4.376	5.200	99,00	87,52	118,83
	+ Diện tích thu hoạch	"	4.420	5.000	4.376	5.200	99,00	87,52	118,83
	+ Năng suất	Tạ/ha	51,09	52,30	50,01	51,54	97,89	95,62	103,06

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ư' TH 2017/ TH 2016	Ư' TH 2017/KH 2017	KH 2018 /Ư' TH 2017
	+ Sản lượng	Tấn	22.581	26.150	21.663	26.800	95,93	82,84	123,71
	<b>Mía</b>								
	+ Diện tích trồng	Ha	5.609	5.500	5.457	5.600	97,29	99,22	102,62
	+ Diện tích thu hoạch	"	5.609	5.500	5.457	5.600	97,29	99,22	102,62
	+ Năng suất	Tạ/ha	1.053	1.091	1.053,27	1.100	100,03	96,55	104,44
	+ Sản lượng	Tấn	590.607	600.000	579.633	616.000	98,14	96,61	106,27
	<b>Cây lác (cói)</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	2.364	2.500	2.385	2.500	100,89	95,40	104,82
	+ Diện tích thu hoạch	"	2.364,0	2.500	2.385	2.500	100,89	95,40	104,82
	+ Năng suất	Tạ/ha	106,59	102,00	109,12	110	102,37	106,98	100,81
	+ Sản lượng	Tấn	25.198	25.000	26.185	27.500	103,92	104,74	105,02
	<b>Cây trồng khác</b>								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	3.771	3.350	3.516	3.600	93,25	104,96	102,39
	+ Diện tích thu hoạch	"	3.771	3.350	3.516	3.600	93,25	104,96	102,39
<b>II</b>	<b>Cây lâu năm</b>	Ha	<b>38.080</b>	<b>37.790</b>	<b>39.142</b>	<b>39.000</b>	<b>102,79</b>	<b>103,58</b>	<b>99,64</b>
	- Cây ăn quả								
	+ Diện tích	ha	17.452	17.790	17.647	18.000	101,11	99,19	102,00
	+ Sản lượng	tấn	243.524	200.000	240.725	243.000	98,85	120,36	100,95
	- Cây dứa								
	+ Diện tích	ha	20.628	20.000	21.495	21.000	104,20	107,48	97,70
	+ Sản lượng	tấn	250.525	220.000	264.428	260.000	105,55	120,19	98,33
<b>C</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>								
	- Tổng đàn trâu	con	804	790	659	700	81,97	83,42	106,22
	- Tổng đàn bò	con	206.165	210.000	208.723	210.000	101,24	99,39	100,61
	- Tổng đàn lợn	con	410.467	395.000	320.592	350.000	78,10	81,16	109,17
	- Tổng đàn gia cầm	1000 con	4.367	4.500	4.100	4.500	93,89	91,11	109,76
	- Thịt hơi các loại	tấn	79.703	85.000	77.526	80.000	97,27	91,21	103,19
<b>D</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>								
	- DT rừng trồng tập trung	Ha	288	350	51,9	300	18,02	14,83	578,03
	- Chăm sóc rừng	Ha	338	500	626	680	185,21	125,20	108,63
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	5.066	5.354	5.164	5.519	101,94	96,45	106,87
	- Số cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây	50	50	50	50	100,00	100,00	100,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH 2017/ TH 2016	U' TH 2017/KH 2017	KH 2018 /U' TH 2017
	- Tỷ lệ che phủ rừng (so với DTTN)	%	3,8	4	4	4,1	105,26	100,00	102,50
<b>E</b>	<b>Thủy sản</b>								
<b>1</b>	<b>Tổng sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>172.237</b>	<b>169.700</b>	<b>188.956</b>	<b>201.600</b>	<b>109,71</b>	<b>111,35</b>	<b>106,69</b>
	Trong đó : - Tôm các loại	"	48.048	48.600	54.461	58.200	113,35	112,06	106,87
<b>1.1</b>	<b>Khai thác</b>	<b>"</b>	<b>68.838</b>	<b>68.400</b>	<b>74.081</b>	<b>74.700</b>	<b>107,62</b>	<b>108,31</b>	<b>100,84</b>
	- Khai thác hải sản	<b>Tấn</b>	<b>57.208</b>	<b>55.700</b>	<b>62.248</b>	<b>63.100</b>	<b>108,81</b>	<b>111,76</b>	<b>101,37</b>
	Trong đó: - Tôm các loại	"	7.536	7.200	7.958	8.100	105,60	110,53	101,78
	- Cá các loại	"	23.797	22.500	25.761	26.000	108,25	114,49	100,93
	- Hải sản khác	"	25.875	26.000	28.529	29.000	110,26	109,73	101,65
	- Khai thác nội đồng	<b>Tấn</b>	<b>11.630</b>	<b>12.700</b>	<b>11.833</b>	<b>11.600</b>	<b>101,74</b>	<b>93,17</b>	<b>98,03</b>
	Trong đó: - Tôm các loại	"	3.506	4.000	3.565	3.500	101,68	89,13	98,18
	- Cá các loại	"	5.175	5.700	5.560	5.500	107,44	97,54	98,92
	- Thủy sản khác	"	2.949	3.000	2.708	2.600	91,81	90,27	96,01
<b>1.2</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>103.398</b>	<b>101.300</b>	<b>114.875</b>	<b>126.900</b>	<b>111,10</b>	<b>113,40</b>	<b>110,47</b>
	- Tôm càng xanh	"	494	700	1.186	1.300	239,87	169,43	109,61
	- Tôm sú	"	12.736	11.700	12.798	11.800	100,49	109,39	92,20
	- Tôm chân trắng	"	23.775	25.000	28.954	33.500	121,78	115,82	115,70
	- Cá lóc	"	30.060	26.500	28.274	30.000	94,06	106,69	106,10
	- Cá tra	"	10.155	10.000	17.527	23.500	172,60	175,27	134,08
	- Cá các loại	"	16.184	16.700	16.123	16.500	99,62	96,54	102,34
	- Cua biển	"	7.123	8.000	6.930	7.200	97,29	86,63	103,90
	- Thủy sản khác	"	2.870	2.700	3.083	3.100	107,41	114,19	100,55
<b>2</b>	<b>Diện tích nuôi thủy sản</b>	<b>Ha</b>	<b>43.265</b>	<b>43.000</b>	<b>52.875</b>	<b>52.000</b>	<b>122,21</b>	<b>122,97</b>	<b>98,35</b>
<b>2.1</b>	<b>Diện tích mặn, lợ (lướt)</b>	<b>Ha</b>	<b>38.604</b>	<b>39.500</b>	<b>49.820</b>	<b>48.500</b>	<b>129,05</b>	<b>126,13</b>	<b>97,35</b>
	Trong đó: - Nuôi tôm sú	"	18.609	18.000	24.088	22.000	129,44	133,82	91,33
	- Tôm chân trắng	"	5.187	6.000	6.174	7.500	119,02	102,90	121,48
	- Nuôi cua biển	"	14.000	14.500	18.890	18.000	134,93	130,28	95,29
	- Nghêu - sò huyết	"	808	1.000	668	1.000	82,67	66,80	149,70
<b>2.2</b>	<b>Diện tích nước ngọt</b>	<b>Ha</b>	<b>4.661</b>	<b>3.500</b>	<b>3.055</b>	<b>3.500</b>	<b>65,55</b>	<b>87,29</b>	<b>114,57</b>
	Trong đó: - Cá tra	Ha	62	70	34	50	54,92	48,57	147,06
	- Cá lóc	Ha	360	300	259	270	71,99	86,33	104,25

**KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN NĂM 2017  
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**



(Đính kèm theo Báo cáo số 44/BC-VN ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
<b>A</b>	<b>SẢN XUẤT</b>											
<b>I</b>	<b>Trồng trọt</b>											
	DT gieo trồng hàng năm	Ha	272.994	3.832	44.138	35.035	40.004	47.678	38.138	53.383	7.492	3.294
	Tổng sản lượng	tấn	2.692.191	33.187	365.223	294.303	344.837	306.922	353.860	862.572	70.385	60.902
	<b>* Cây lương thực có hạt</b>											
	- Diện tích gieo trồng	ha	224.387	2.758	37.782	29.721	36.671	42.416	25.670	43.302	5.718	349
	- Diện tích thu hoạch	ha	224.387	2.758	37.782	29.721	36.671	42.416	25.670	43.302	5.718	349
	- Sản lượng	Tấn	1.166.563	11.702	192.206	173.674	200.981	203.264	132.402	224.744	26.017	1.572
<b>1</b>	<b>Lúa cả năm</b>											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	220.218	2.703	37.625	29.279	36.076	42.161	24.192	42.272	5.596	315
	- Diện tích thu hoạch	Ha	220.218	2.703	37.625	29.279	36.076	42.161	24.192	42.272	5.596	315
	- Năng suất	Tạ/ha	51,96	42,51	50,98	58,48	54,81	48,04	51,85	51,45	45,11	44,26
	- Sản lượng	Tấn	1.144.351	11.489	191.824	171.214	197.717	202.540	125.441	217.489	25.242	1.394
<b>a</b>	<b>Lúa mùa</b>											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	2.367					1.914	190	263		
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.367					1.914	190	263		
	- Năng suất	Tạ/ha	45,23					45,55	43,75	43,96		
	- Sản lượng	Tấn	10.705					8.718	831	1.155		
<b>b</b>	<b>Lúa Đông Xuân</b>											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	59.915	609	12.989	9.820	12.048	10.294	712	13.324	118	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	59.915	609	12.989	9.820	12.048	10.294	712	13.324	118	
	- Năng suất	Tạ/ha	58,97	50,31	55,30	64,92	65,82	57,39	49,65	54,22	41,36	
	- Sản lượng	Tấn	353.296	3.064	71.832	63.751	79.302	59.079	3.536	72.243	489	
<b>c</b>	<b>Lúa Hè thu</b>											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	77.037	1.270	12.402	9.817	12.006	14.723	9.754	14.164	2.713	189
	- Diện tích thu hoạch	Ha	77.037	1.270	12.402	9.817	12.006	14.723	9.754	14.164	2.713	189
	- Năng suất	Tạ/ha	50,11	39,62	51,77	54,02	49,73	46,03	51,18	51,72	45,18	44,03



T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	- Diện tích	Ha	30.351	826	2.860	5.136	2.211	3.660	8.100	4.270	1.101	2.188
	- Sản lượng	Tấn	651.105	15.587	77.389	114.726	40.740	54.105	176.498	116.659	17.704	37.698
	Trong đó:											
	+ Rau màu các loại											
	- Diện tích	Ha	29.769	826	2.854	5.011	2.109	3.643	8.075	4.028	1.035	2.187
	- Năng suất	Tạ/ha	218,36	188,70	271,18	228,43	192,35	148,46	218,52	288,35	170,35	172,34
	- Sản lượng	Tấn	650.053	15.587	77.383	114.473	40.566	54.091	176.463	116.156	17.638	37.697
	+ Đậu các loại											
	- Diện tích	Ha	582		5,98	124,55	101,70	16,85	24,70	241,75	65,70	0,60
	- Năng suất	Tạ/ha	18,08		9,60	20,30	17,06	8,42	14,05	20,84	10,10	14,00
	- Sản lượng	Tấn	1.052		5,74	252,78	173,55	14,18	34,70	503,78	66,35	0,84
	+ Nấm rơm											
	- Diện tích	mét mô	163.851		42.000	92.395	18.950	7.100		3.406		
	- Sản lượng	Tấn	274,64		77,40	143,45	30,60	11,20		11,99		
<b>c</b>	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>											
	- Diện tích	Ha	12.217	86	2.166	77	743	539	3.573	4.535	256	243
	- Sản lượng	Tấn	627.481	2.611	26.058	861	82.725	8.949	22.840	471.233	10.749	1.454
	Trong đó:											
	+ Mía cây											
	- Diện tích	Ha	5.457	49	29	2	741	104	108	4.322	99	2
	- Năng suất	Tạ/ha	1.062,21	494,55	567,90	2.410,72	1.115,88	615,05	539,19	1.087,63	995,59	753,10
	- Sản lượng	Tấn	579.633	2.443	1.671	535	82.720	6.369	5.818	470.078	9.817	182
	+ Đậu phộng											
	- Diện tích	Ha	4.376	25	42	75	2	193	3.465	177	157	240
	- Năng suất	Tạ/ha	49,51	36,51	25,43	43,74	24,16	51,04	49,13	52,11	59,31	52,97
	- Sản lượng	Tấn	21.663	92	106	326	5	985	17.022	923	932	1.272
	+ Cây lác											
	- Diện tích	Ha	2.385	11	2.095			243		36		
	- Năng suất	Tạ/ha	109,80	67,96	115,90			65,80		64,16		
	- Sản lượng	Tấn	26.185	76	24.281			1.596		232		
<b>d</b>	<b>Cây khác</b>											
	- Diện tích		3.516	51,20	858,64	73,20	301	781	211	656	268	316

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Càn	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	- Sản lượng	Tấn	210.235	2.038,3	62.396,1	4.550,1	19.069	37.599	12.598	40.544	13.672	17.769
<b>e</b>	<b>Cây lâu năm</b>	<b>Tấn</b>	<b>489.236</b>	<b>13.655</b>	<b>138.619</b>	<b>118.914</b>	<b>64.873</b>	<b>51.053</b>	<b>18.895</b>	<b>76.231</b>	<b>4.749</b>	<b>2.247</b>
	<i>Trong đó</i>											
	- Cây dứa	Tấn	252.211	8.435	90.299	20.777	42.225	41.180	9.331	37.355	1.562	1.047
	- Cây ăn trái	Tấn	237.025	5.220	48.320	98.137	22.648	9.873	9.564	38.876	3.187	1.200
<b>II</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>											
	- Đàn heo	Con	323.325	3.600	70.679	80.401	56.876	37.075	37.705	21.918	11.135	3.936
	- Đàn trâu, bò	Con	209.377	4.843	25.896	15.140	22.405	40.588	45.437	35.569	11.595	7.904
	- Đàn gia cầm	1000 Con	133.697	130.180	1.444	516	266	444	334	334	92	88
	- Đàn dê	Con	17.360	279	851	828	390	1.575	938	729	10.264	1.506
	- Thịt hơi các loại	Tấn	77.526	1.125	21.911	13.345	11.625	7.650	13.203	5.485	2.556	627
<b>III</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>											
	- DT rừng trồng mới tập t	Ha	31,9	31,90								
	- Cây lâm nghiệp phân tán	1.000 cây	50,0	3,50	2,00		7,30	6,00	10,00	7,40	6,80	7,00
<b>IV</b>	<b>THỦY - HẢI SẢN</b>											
<b>1</b>	<b>Tổng sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>188.956</b>	<b>12.354</b>	<b>8.460</b>	<b>8.886</b>	<b>7.150</b>	<b>17.309</b>	<b>42.765</b>	<b>39.287</b>	<b>31.065</b>	<b>21.682</b>
	Trong đó : - Tôm các lo	"	54.461	477	693	150	90	4.303	24.076	2.297	10.630	11.747
<b>a</b>	<b>Khai thác</b>	<b>"</b>	<b>74.081</b>	<b>4.167</b>	<b>2.900</b>	<b>1.211</b>	<b>650</b>	<b>4.829</b>	<b>20.056</b>	<b>15.036</b>	<b>15.901</b>	<b>9.331</b>
	- Khai thác hải sản	Tấn	62.248	3.943	260	399		3.328	17.728	14.277	13.846	8.467
	Trong đó: - Tôm các loại	"	7.958	403	6	67		909	2.063	1.159,55	1.730	1.620,00
	- Cá các loại	"	25.761	3.112	191	243		2.128	4.135	9.351,91	2.596	4.005,60
	- Hải sản khác	"	28.529	428	63	89		291	11.530	3.765,20	9.520	2.841,70
	- Khai thác nội đồng	Tấn	11.833	224	2.640	812	650	1.501	2.328	760	2.055	864
	Trong đó: - Tôm các loại	"	3.565	29	635	83	90	441	1.191	6,85	980	110,20
	- Cá các loại	"	5.560	186	1.204	427	408	486	917	314,85	955	663,40
	- Thủy sản khác	"	2.708	10	801	303	152	574	221	438,00	120	90,00
<b>b</b>	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>114.875</b>	<b>8.187</b>	<b>5.560</b>	<b>7.675</b>	<b>6.500</b>	<b>12.479</b>	<b>22.709</b>	<b>24.250</b>	<b>15.164</b>	<b>12.351</b>
	- Tôm càng xanh	"	1.186		52			372		4	470	288
	- Tôm sú	"	12.798					249	5.976	24	2.600	3.950
	- Tôm chân trắng	"	28.954	45				2.332	14.846	1.103	4.850	5.779
	- Cá lóc	"	28.274		500	40	2.480	3.107	14	21.551	379	204

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	- Cá tra		17.527	7.622	0	4.700	1.560	3.645				
	- Cá các loại	"	16.574	519	4.886	2.935	2.461	1.531	1.873	1.560	769	40
	- Cua biển	"	6.924					491		10	4.660	1.764
	- Thủy sản khác	"	2.638	0	122			754			1.436	326
<b>2</b>	<b>Diện tích trồng thủy sản</b>	<b>Ha</b>	<b>52.875</b>	<b>102</b>	<b>600</b>	<b>500</b>	<b>300</b>	<b>3.669</b>	<b>5.834</b>	<b>618</b>	<b>30.489</b>	<b>10.763</b>
	- Diện tích mặn, lợ (lượt)	Ha	49.820	7				2.969	5.634	268	30.194	10.748
	<i>Trong đó:</i>											
	+ Nuôi tôm sú	"	24.088					2.039	2.041	70	14.592	5.346
	+ Tôm chân trắng	"	6.174	7				760	3.508	198	723	978
	+ Nuôi cua biển	"	18.890					0		0	14.879	4.011
	+ Nghêu - sò huyết và thủy sản khác	"	668					170	85			413
	- Diện tích nước ngọt	Ha	3.055	95	600	500	300	700	200	350	295	15
	<i>Trong đó:</i>											
	+ Cá tra	Ha	34	13		16	4					
	+ Cá lóc	Ha	260		3	0	9	96	3	147	2	
<b>B</b>	<b>PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>											
<b>I</b>	<b>Nông thôn mới</b>											
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	30	1	4	3	9	2	3	2	1	5
	- Bình quân tiêu chí/xã	tiêu chí	15	19	12,15	13,8	19	11,38	13,3	9,4	13	19
<b>II</b>	<b>Nước sạch, hợp vệ sinh</b>											
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88	84,95	74,52	91,64	92,83	73,91	84,56	93,61	96,11	99,87
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	58	84,95	65,32	45,63	61,46	45,62	42,52	66,96	64	76,8
<b>III</b>	<b>Thủy lợi nội đồng</b>											
	- Số công trình	công trình	676	3	61	53	122	156	84	166	24	7
	- Chiều dài	m	458.404	1.871	60.415	26.755	85.927	96.095	59.576	97.131	23.792	6.842
	- Khối lượng	m <sup>3</sup>	1.515.394	9.072	235.382	126.596	275.646	177.333	150.765	423.958	69.783	46.859